

CÔNG TY CỔ PHẦN CTGT SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q.
Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: 046 328 0816 Fax: 043 356 0838

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2014

Mẫu số: 01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.314.714.746	161.591.761.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.795.679.009	8.260.836.629
1. Tiền	111		4.795.679.009	8.260.836.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.223.381.269	62.526.209.619
1. Phải thu khách hàng	131		63.590.329.620	57.488.831.111
2. Trả trước cho người bán	132		4.683.722.744	4.229.874.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.198.546.400	1.056.721.914
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-249.217.495	-249.217.495
IV. Hàng tồn kho	140		70.437.285.722	79.978.733.435
1. Hàng tồn kho	141		70.437.285.722	79.978.733.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.858.368.746	10.825.981.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.584.731.396	5.231.835.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.273.637.350	5.594.145.919
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.352.549.291	23.255.873.924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		18.425.422.739	21.068.217.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.069.223.739	20.355.102.949
- Nguyên giá	222		56.286.926.285	57.059.114.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-38.217.702.546	-36.704.011.831
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		356.199.000	713.115.000
- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3.213.020.141	-2.856.104.141
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		920.020.020	920.020.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.300.020.020	1.300.020.020
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-380.000.000	-380.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.007.106.532	1.267.635.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		491.430.867	751.960.290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		515.675.665	515.675.665
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.667.264.037	184.847.635.476
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.936.051.484	120.541.960.684
I. Nợ ngắn hạn	310		108.339.908.575	119.945.817.775
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		39.438.589.091	47.098.361.701
2. Phải trả người bán	312		20.558.874.398	19.482.326.903
3. Người mua trả tiền trước	313		13.234.447.258	24.321.585.422
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3.661.168.006	4.596.409.043
5. Phải trả người lao động	315		4.202.396.601	4.839.726.977
6. Chi phí phải trả	316		6.321.951.170	1.320.451.405
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		19.842.290.982	17.478.912.915
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.080.191.069	808.043.409
II. Nợ dài hạn	330		596.142.909	596.142.909
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		596.142.909	596.142.909
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.731.212.553	64.305.674.792

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.731.212.553	64.305.674.792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.849.090.909	6.849.090.909
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.785.052.853	4.785.052.853
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.727.067.996	1.260.890.336
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.526.659.454	2.293.570.624
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.843.341.341	4.117.070.070
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.667.264.037	184.847.635.476
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hoàn

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Km 10 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: 046 328 0816 - Fax: 043 356 0838

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2014
Mẫu số: 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

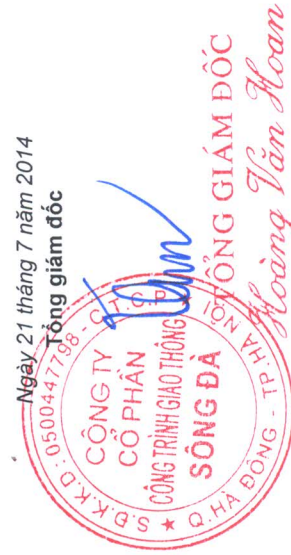
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.787.957.289	49.676.740.376	87.544.391.523	81.561.156.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.787.957.289	49.676.740.376	87.544.391.523	81.561.156.084
4. Giá vốn hàng bán	11		37.102.378.281	39.803.843.192	73.945.761.719	63.382.718.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.685.579.008	9.872.897.184	13.598.629.804	18.178.437.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.194.838	20.543.230	60.931.128	109.331.654
7. Chi phí tài chính	22		1.868.379.869	906.113.506	3.342.131.049	2.285.898.141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.868.379.869	906.113.506	3.342.131.049	2.285.898.141
8. Chi phí bán hàng	24		1.573.644.184	2.750.882.923	2.509.479.481	4.907.583.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.610.287.550	2.279.331.814	7.602.721.266	5.083.804.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		-361.537.757	3.957.112.171	205.229.136	6.010.482.304
11. Thu nhập khác	31		58.000.000		58.000.000	
12. Chi phí khác	32		66.301.174	1.667.105	107.055.519	1.667.105
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-8.301.174	-1.667.105	-49.055.519	-1.667.105
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-369.838.931	3.955.445.066	156.173.617	6.008.815.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-81.364.565	989.278.043	24.458.196	1.502.620.576
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-288.474.366	2.966.167.023	131.715.421	4.506.194.623
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-64	659	29	1.001

Kế toán trưởng

lup

Ngô Văn Nghĩa

Ngày 21 tháng 7 năm 2014
Tổng giám đốc



Tổng Giám Đốc
Hoàng Văn Hoàn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.197.332.166	76.099.830.926
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-67.292.806.250	-37.142.977.729
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9.918.829.634	-10.606.179.341
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-3.342.131.049	-2.770.806.720
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-1.837.902.366
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	80.477.424.518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.457.081.371	-105.911.657.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.186.483.862	-1.692.268.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-52.800.000	-20.247.273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.931.128	109.331.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.131.128	89.084.381
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.006.000.290	36.503.410.649
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-38.665.772.900	-41.220.636.609
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-7.025.321.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7.659.772.610	-11.742.547.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.465.157.620	-13.345.731.859
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.260.836.629	20.616.063.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.795.679.009	7.270.332.033

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Ngày 21 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20/02/2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp với Mã số doanh nghiệp

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn mươi năm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Nhà 8D Toà nhà Sông Đà - Hà Đông, Km 10 Đường Nguyễn Trãi - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và Công trình giao thông;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, thuỷ điện;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị Công nghệ, trang trí nội thất;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- Thi Công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị;
- Đầu tư các Công trình thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu: Sản xuất bê tông nhựa nóng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: bán buôn cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ những mặt hàng Nhà nước cấm);
- Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*

3.1 *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính*

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 *Phương pháp khấu hao TSCĐ*

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4 *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư*

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5 *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây ra đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9 Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo,

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.445.663.143	3.514.839.287
Cơ quan Công ty	1.426.020.322	1.297.141.775
Chi nhánh Trung Mậu	481.929.578	11.865.984
Chi nhánh Hà Nội	26.684.489	20.372.121
Chi nhánh Biên Hoà	564.388.641	524.545.154
Chi nhánh Sông Lô	946.640.113	1.660.914.253
- Tiền gửi Ngân hàng	1.350.015.866	4.745.997.342
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	1.350.015.866	4.745.997.342
Cơ quan Công ty	556.169.459	3.030.281.941
Chi nhánh Trung Mậu	201.250.391	785.821.293
Chi nhánh Hà Nội	7.575.020	50.147.280
Chi nhánh Biên Hoà	1.109.835	337.544.915
Chi nhánh Sông Lô	583.911.161	542.201.913
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
Cộng	4.795.679.009	8.260.836.629

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

**Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - P. Văn Quán -
Q. Hà Đông - TP. Hà Nội**

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560838

Mẫu B09-DN

Thuyết minh BCTC

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày

30/6/2014

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.198.546.400	1.056.721.914
+ BHXH, BHYT & BHTN	249.088.565	104.803.882
+ Phải thu khác	949.457.835	951.918.032
Cơ quan Công ty	837.027.104	830.067.222
Chi nhánh Trung Mẫu	50.640.421	24.259.250
Chi nhánh Hà Nội	55.589.605	55.489.605
Chi nhánh Biên Hoà	5.000.000	40.901.250
Chi nhánh Sông Lô	1.200.705	1.200.705
Cộng	1.198.546.400	1.056.721.914

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	953.000.000
Chi nhánh Biên Hoà		953.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	6.132.095.571	7.404.001.857
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Trung Mẫu	1.773.001.720	1.408.176.167
Chi nhánh Hà Nội	3.454.677.492	2.553.271.855
Chi nhánh Biên Hoà	228.077.263	2.056.958.754
Chi nhánh Sông Lô	676.339.096	1.385.595.081
- Công cụ, dụng cụ	12.400.502	13.514.299
Chi nhánh Trung Mẫu	3.813.597	1.243.844
Chi nhánh Hà Nội	3.750.000	3.750.000
Chi nhánh Biên Hoà		
Chi nhánh Sông Lô	4.836.905	8.520.455
- Chi phí SX, KD dở dang	59.983.726.495	69.751.286.143
Cơ quan công ty	4.627.901.059	82.446.514
Chi nhánh Trung Mẫu	3.210.338.955	5.289.571.921
Chi nhánh Hà Nội	12.234.064.964	11.498.080.497
Chi nhánh Biên Hoà	39.730.189.517	50.760.220.607
Chi nhánh Sông Lô	181.232.000	2.120.966.604
- Thành phẩm	4.309.063.154	1.856.931.136
Chi nhánh Trung Mẫu	674.814.798	90.664.762
Chi nhánh Sông Lô	3.634.248.356	1.766.266.374
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	70.437.285.722	79.978.733.435

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SỐNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - P. Văn Quán - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560838

Kết thúc ngày 30/6/2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	8.216.642.178	33.801.379.678	14.883.323.652	157.769.272	57.059.114.780
- Mua trong kỳ				48.000.000	48.000.000
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		361.904.762	426.185.552	32.098.181	820.188.495
- Giảm khác: Chuyển thành CCDC					-
Số dư cuối kỳ	8.216.642.178	33.439.474.916	14.457.138.100	173.671.091	56.286.926.285
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.473.967.301	26.218.596.754	8.873.862.585	137.585.191	36.704.011.831
- Khấu hao trong kỳ	125.650.014	1.597.936.086	597.779.472	12.513.638	2.333.879.210
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		361.904.762	426.185.552	32.098.181	820.188.495
- Giảm khác: Chuyển thành CCDC					-
Số dư cuối kỳ	1.599.617.315	27.454.628.078	9.045.456.505	118.000.648	38.217.702.546
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	6.742.674.877	7.582.782.924	6.009.461.067	20.184.081	20.355.102.949
- Tại ngày cuối kỳ	6.617.024.863	5.984.846.838	5.411.681.595	55.670.443	18.069.223.739

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí đền bù hoa màu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141		3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	-	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	2.856.104.141		2.856.104.141
2. Số tăng trong kỳ	356.916.000	-	356.916.000
- Khấu hao trong kỳ	356.916.000		356.916.000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	3.213.020.141	-	3.213.020.141
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	713.115.000	-	713.115.000
2. Tại ngày cuối kỳ	356.199.000	-	356.199.000

8. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang
- Mua sắm TSCĐ
- Xây dựng cơ bản
- Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-

9. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu công ty Cổ phần Sông Đà 2	20.020	20.020
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP ĐTĐT & Khu CN Sông Đà 7	300.000.000	300.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(380.000.000)	(380.000.000)
Cộng	920.020.020	920.020.020

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Cơ quan Công ty	46.848.103	57.321.094
Chi nhánh Trung Mẫu	264.566.729	452.461.324
Chi nhánh Hà Nội	1.813.637	24.760.272
Chi nhánh Biên Hoà		
Chi nhánh Sông Lô	178.202.398	217.417.600
Cộng	491.430.867	751.960.290
11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	38.997.589.091	46.510.361.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Tây	29.468.284.763	26.766.529.393
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	7.529.304.328	17.743.832.308
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	441.000.000	588.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Tây	441.000.000	588.000.000
Cộng	39.438.589.091	47.098.361.701
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.260.533.434	673.964.639
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	799.804.395	2.819.129.746
- Thuế thu nhập cá nhân	132.145.724	138.639.786
- Thuế tài nguyên	1.371.628.104	759.191.271
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.954.209	83.735.121
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	86.102.140	121.748.480
Cộng	3.661.168.006	4.596.409.043
13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan Công ty	4.997.462.949	
Chi nhánh Trung Mẫu	127.272.726	
Chi nhánh Hà Nội	307.260.975	1.112.889.600
Chi nhánh Biên Hoà	889.954.520	207.561.805
Cộng	6.321.951.170	1.320.451.405
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	891.329.177	703.372.491
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.414.059.210	1.580.722.677
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.536.902.595	15.194.817.747
Văn phòng Công ty	15.491.928.223	15.194.397.747
Chi nhánh Trung Mẫu	15.518.833	
CN Hà Nội	14.386.038	420.000
CN Biên Hoà	5.723.662	
CN Biên Sông Lô	9.345.839	
Cộng	19.842.290.982	17.478.912.915

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	596.142.909	596.142.909
Vay các đối tượng	596.142.909	596.142.909
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Hà Tây	596.142.909	596.142.909
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	596.142.909	596.142.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - P. Văn Quán - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560838

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 30/6/2014

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	6.849.090.909	498.118.492	1.912.184.702	4.785.052.853	8.352.223.080	67.396.670.036
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						4.661.776.600	4.661.776.600
- Tăng khác			762.771.844	381.385.922			1.144.157.766
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận năm 2012)						6.646.929.610	6.646.929.610
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác (Tạm ứng cổ tức năm 2013)						2.250.000.000	2.250.000.000
2. Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	6.849.090.909	1.260.890.336	2.293.570.624	4.785.052.853	4.117.070.070	64.305.674.792
3. Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	6.849.090.909	1.260.890.336	2.293.570.624	4.785.052.853	4.117.070.070	64.305.674.792
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-					-
- Lãi trong kỳ	-	-				131.715.421	131.715.421
- Tăng khác	-	-	466.177.660	233.088.830			699.266.490
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-					-
- Giảm PP lợi nhuận 2013	-	-				1.165.444.150	1.165.444.150
- Giảm khác: Thù lao HĐQT, BKS năm 2013	-					240.000.000	240.000.000
4. Số dư cuối kỳ	45.000.000.000	6.849.090.909	1.727.067.996	2.526.659.454	4.785.052.853	2.843.341.341	63.731.212.553

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - P. Văn Quán - Q. Hà

Cho kỳ kế toán

Đông - TP. Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560838

Kết thúc ngày 30/6/2014

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Sông Đà 2	22.967.000.000	22.967.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	22.033.000.000	22.033.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.727.067.996	1.260.890.336
Quỹ dự phòng tài chính	2.526.659.454	2.293.570.624

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

- Quỹ Đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần giao thông Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo KQKD (ĐVT: VND)

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II - 2014	Quý II - 2013
+ Doanh thu sản xuất công nghiệp	17.775.306.430	29.527.070.652
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.376.719.849	18.107.147.913
+ Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ	635.931.010	2.042.521.811
Cộng	45.787.957.289	49.676.740.376
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Giảm giá hàng bán		
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.787.957.289	49.676.740.376
20. Giá vốn hàng bán	Quý II - 2014	Quý II - 2013
Giá vốn sản xuất công nghiệp	12.019.412.992	21.148.491.119
Giá vốn hợp đồng xây dựng	24.489.516.891	16.667.291.941
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ cung cấp	593.448.398	1.988.060.132
Cộng	37.102.378.281	39.803.843.192
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II - 2014	Quý II - 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.194.838	20.543.230
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	5.194.838	20.543.230
22. Chi phí hoạt động tài chính	Quý II - 2014	Quý II - 2013
Lãi tiền vay	1.868.379.869	906.113.506
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	1.868.379.869	906.113.506
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II - 2014	Quý II - 2013
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(81.364.565)	989.278.043
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(81.364.565)	989.278.043
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II - 2014	Quý II - 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(288.474.366)	2.966.167.023
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(288.474.366)	2.966.167.023
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.500.000	4.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(64)	659

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II - 2014	Quý II - 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.533.144.377	22.735.476.032
Chi phí nhân công	6.805.976.337	4.709.432.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.525.440.785	1.379.276.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.295.027.332	10.785.755.472
Chi phí bằng tiền khác	7.472.813.777	2.306.443.292
Cộng:	51.632.402.608	41.916.384.062

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**26. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác****2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ****3 Thông tin về các bên liên quan****4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC); Báo cáo tài chính quý II năm 2013 do Công ty lập.

5 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

thg

hng



Đặng Thị Tuyết

Ngô Văn Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Hoàn

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)